TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2018/DS-ST
Ngày: 24- 4 - 2018
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;
Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2015/TLST – DS ngày 01 tháng 7 năm 2015 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*
Bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1984. (Có mặt).
Nơi cư trú: Ấp BT 2, xã BTĐ, huyện PT, tỉnh An Giang.
- *Bị đơn:*
Ông Đoàn Văn Ph, sinh năm 1972. (Vắng mặt).
Bà Võ Thị Thanh Th, sinh năm 1972. (Vắng mặt).
Cùng trú: Tổ 01, ấp TL, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2015 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày: Ngày 10/12/2013 (âm lịch) bà có cho ông Ph vay số tiền vốn 8.000.000đ, có làm biên nhận, lãi suất 1,2%/tháng, thỏa thuận mỗi tháng trả 500.000đ, khi vay ông Ph có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

04098QSDĐ/gF do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 31/5/2002 do ông Ph đứng tên quyền sử dụng. Sau đó vợ ông Ph là bà Th có trả cho bà được 4.000.000đ vốn, không có trả lãi và ngưng đến nay. Nay bà M yêu cầu ông Ph, bà Th liên đới trả cho bà số nợ vốn còn lại là 4.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ 10/12/2013 (âm lịch) đến khi giải quyết xong vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình: Phô tô biên nhận vay tiền ngày 10/12/2013 (âm lịch), phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04098QSDĐ/gF do Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 31/5/2002 do ông Ph đứng tên quyền sử dụng.

Bị đơn ông Ph, bà Th trình bày: Năm 2011 ông Ph có vay của bà Ph1 (mẹ chồng của bà M) số tiền 4.000.000đ vốn, khi vay không có làm biên nhận, sau khi vay ông Ph có đóng lãi cho bà Ph1 được 02 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 60.000đ/tháng/1.000.000đ. Sau đó, ngày 10/6/2012 (âm lịch) vợ ông Ph là bà Th có trả cho bà M được 2.000.000đ nhưng bà M nói đây là tiền lãi. Đến ngày 10/12/2013(âm lịch) bà M đến gặp vợ chồng bà tính lãi 02 năm 06 tháng trên số nợ gốc 4.000.000đ là 6.000.000đ, tổng cộng vốn lãi là 10.000.000đ, bà M trừ 2.000.000đ bà Th đã đóng trước đó còn lại 8.000.000đ và đưa biên nhận nợ cho ông Ph ký vào số nợ là 8.000.000đ. Sau đó bà Th có trả cho bà M được 4.000.000đ vốn. Nay ông Ph, bà Th thừa nhận còn nợ bà M 4.000.000đ tiền lãi. Quá trình trả lãi, trả vốn không có giấy tờ, do đó ông Ph, bà Th không có tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình.

Ông Ph, bà Th vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Ph, bà Th trả vốn 4.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 10/12/2013 (âm lịch) tính lãi trên số tiền gốc 8.000.000đ, lãi từ ngày 10/8/2014 (âm lịch) tính trên số tình gốc 4.000.000đ đến khi giải quyết xong vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn, Tòa án đã triệu

tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, biên bản đối chất ngày 08/12/2015, ông Ph bà Th xác nhận còn nợ bà M 4.000.000đ nhưng là tiền lãi, tuy nhiên ông Ph bà Th không có chứng cứ chứng minh đó là nợ lãi, còn bà M cho rằng đó là nợ vốn vì theo biên nhận nợ là 8.000.000đ, bà M xác nhận trả vốn được 4.000.000đ, còn nợ vốn 4.000.000đ. Do đó, yêu cầu của bà M là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về lãi xuất, đề nghị hội đồng xét xử tính lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà xuân M trình bày ngày 10/12/2013 có cho ông Ph, bà Th vay 8.000.000đ, nay bà yêu cầu ông Ph, bà Th trả cho bà tiền vốn còn lại 4.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" được quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Ph, bà Th thường trú tại ấp ấp TL, xã VTT, huyện CP, tỉnh An Giang. Bà M khởi kiện yêu cầu ông Ph, bà Th trả tiền vay, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông Ph, bà Th đã được Tòa án tống đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Bà M yêu cầu ông Ph, bà Th trả tiền vay còn lại 4.000.000đ và lãi theo quy định của pháp luật, chứng cứ chứng minh là biên nhận nợ ngày 12/12/2013 (âm lịch) cho ông Ph, bà Th vay 8.000.000đ, đã trả được 4.000.000đ (trả 08 tháng mỗi tháng 500.000đ). Quá trình giải quyết đối chất, hòa giải ông Ph, bà Th thừa nhận có vay của bà M 4.000.000đ, nhưng vay nhiều năm không trả lãi nên năm 2013 bà M tính lãi

nhập vốn là 8.000.000đ viết biên nhận nợ là 8.000.000đ, sau đó bà Th có trả cho bà M được 4.000.000đ vốn, nên ông Ph bà Th xác nhận còn nợ bà M 4.000.000đ nhưng là tiền nợ lãi và đồng ý trả 4.000.000đ nhưng xin trả dần, không đồng ý tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn vay tiền nhưng không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, do đó yêu cầu khởi kiện và chứng cứ của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

- Về lãi suất: Lời khai của ông Ph bà Th trong hồ sơ cho rằng có đóng lãi cho bà M được 2.000.000đ, không có giấy tờ chứng minh. Tại phiên tòa, bà M cho rằng ông Ph, bà Th không có đóng lãi, chỉ thỏa thuận mỗi tháng trả 500.000đ, còn tiền lãi trả cuối cùng sau khi trả hết vốn, nhưng bị đơn chỉ trả được 08 tháng mỗi tháng 500.000đ, tổng cộng là 4.000.000đ đó là tiền vốn. Nay bà M yêu cầu tính lãi bình quân trên số vốn 8.000.000đ là 04 tháng lãi (trả 08 tháng mỗi tháng 500.000đ từ 10/12/2013 đến 10/8/2014 âm lịch tức là ngày 10/01/2014 đến ngày 10/9/2014 dương lịch), còn lại tính lãi trên số vốn 4.000.000đ từ ngày 10/9/2014 dương lịch đến ngày xét xử (bà M yêu cầu tính tròn tháng, số ngày lẻ bà M đồng ý bỏ), lãi tính theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu tính lãi của bà M là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tính mức lãi phải trả là mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng (9%/năm) (Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) như sau:

Từ ngày 10/12/2013 đến ngày 10/8/2014 âm lịch tức là ngày 10/01/2014 đến ngày 10/9/2014 dương lịch, tính trên số vốn 8.000.000đ, tính bình quân 04 tháng lãi:

8.000.000đ x 0,75%/tháng x 04 tháng = 240.000đ.

Từ ngày 10/9/2014 dương lịch đến nay là 43 tháng 14 ngày tính trên số vốn 4.000.000đ, bà M yêu cầu tính lãi tròn 43 tháng:

4.000.000đ x 0,75% x 43 tháng = 1.290.000đ.

Cộng tiền lãi là 1.530.000đ. Tổng cộng vốn và lãi ông Ph, bà Th có trách nhiệm liên đới trả cho bà M là 5.530.000đ.

- Về việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khi vay ông Ph, bà Th có thế chấp cho bà M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04098QSDĐ/gF của Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 31/5/2002 do ông Đoàn Văn Ph đứng tên quyền sử dụng. Tuy nhiên, việc thế chấp này không được công chứng, đăng ký thế chấp theo quy định nên không có hiệu lực, do đó Hội đồng xét xử buộc bà M phải trả lại cho ông Ph, bà Th

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04098QSDĐ/gF của Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 31/5/2002.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm , thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M đối với ông Ph, bà Th được chấp nhận nên không phải chịu án phí; các bị đơn ông Ph, bà Th cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; ; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471; Điều 473; Điều 474, điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm , thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân M đối với ông Đoàn Văn Ph và bà Võ Thị Thanh Th về việc vay tài sản.

Buộc ông Đoàn Văn Ph và bà Võ Thị Thanh Th cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Xuân M số tiền 5.530.000đ (năm triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), trong đó vốn 4.000.000đ, lãi 1.530.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân M có trách nhiệm trả lại cho ông Ph, bà Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04098QSDĐ/gF của Ủy ban nhân dân huyện CP cấp ngày 31/5/2002 do ông Đoàn Văn Ph đứng tên quyền sử dụng.

Về án phí:

- Ông Đoàn Văn Ph, bà Võ Thị Thanh Th cùng phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Xuân M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà M số tiền 100.000đ (một trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005503 ngày 01/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Mỹ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang.
- VKS H. CP.
- THA H. CP
- Các đương sự.
- Lưu HS + VP.